

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2024/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 19 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 280/TTr-STNMT ngày 16 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 9 năm 2024.
2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014 quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

b) Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 9 của quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014;

c) Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014;

d) Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo tại Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (là ngày Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực thi hành) nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

thì tiếp tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (là ngày Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực thi hành) nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum

(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo quy định tại Điều 103; Điều 104; Điều 109; Điều 111 Luật Đất đai 2024 và Điều 4; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 21; Điều 24 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo các quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai các cấp trên địa bàn tỉnh; cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về đất đai cấp tỉnh, cấp huyện, công chức làm công tác địa chính ở cấp xã, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 3. Quy định tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở để bồi thường cho người có đất thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Điều kiện để được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có quỹ đất, quỹ nhà ở để thực hiện việc bồi thường bằng đất khác với mục đích thu hồi hoặc bồi thường bằng nhà ở. Tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, thừa đất, nhà ở bố trí để bồi thường phải đủ điều kiện để giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích để ở, sản xuất nông nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp;

b) Người thu hồi đất có văn bản đề nghị được bồi thường bằng đất khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở hoặc bằng nhà ở;

c) Diện tích đất thu hồi (trong ranh giới thực hiện dự án và ảnh hưởng bởi dự án đủ điều kiện thu hồi) của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế (sử dụng đất ở, sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất) phải đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất còn lại sau thu hồi tại khu vực thực hiện dự án đối với đất phi nông nghiệp phải nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất theo quy định của Ủy ban nhân dân dân tỉnh;

d) Diện tích đất sau khi quy đổi theo quy định tại khoản 2 Điều này (để bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi) không được nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với loại đất bồi thường; diện tích nhà ở sau khi quy đổi theo quy định tại khoản 2 Điều này (để bồi thường bằng nhà ở) không được nhỏ hơn suất nhà ở tái định cư tối thiểu quy định tại Điều 15 Quy định này.

2. Tỷ lệ quy đổi bằng giá bồi thường của loại đất thu hồi chia cho giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi (hoặc giá nhà ở khi bồi thường bằng nhà ở).

Trong đó:

- Giá bồi thường của loại đất thu hồi là giá cụ thể do cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi là giá cụ thể do cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trừ trường hợp thu hồi đất ở, nhà ở đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì giá đất tính tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định);

- Giá nhà ở do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 4. Bồi thường thiệt hại đối với nhà, công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Mức bồi thường nhà, công trình xây dựng bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng đó.

Khoản tiền tính bằng tỷ lệ (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình:

a) Đối với nhà, công trình có tỷ lệ (%) còn lại lớn hơn 90% thì tỷ lệ (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình là 0%;

b) Đối với nhà, công trình có tỷ lệ (%) còn lại lớn hơn 60% và nhỏ hơn hoặc bằng 90% thì tỷ lệ (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình là 10%;

c) Đối với nhà, công trình có tỷ lệ (%) còn lại lớn hơn 30% và nhỏ hơn hoặc bằng 60% thì tỷ lệ (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình là 20%;

d) Đối với nhà, công trình có tỷ lệ (%) còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 30% thì tỷ lệ (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình là 30%.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan thực hiện đánh giá giá trị hiện có của nhà, công trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình theo quy định nêu trên để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hoàn thiện phương án trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo

quy định.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì được bồi thường theo giá trị bị thiệt hại thực tế. Giá trị thiệt hại do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kiểm tra xác định và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

Điều 5. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Đối với mồ mả trong phạm vi đất thu hồi phải di dời thì được bồi thường các chi phí gồm: Đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác theo mức bồi thường 100 % đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối với trường hợp người thu hồi đất tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí và có xác nhận của nơi di chuyển đến thì được hỗ trợ tiền như sau:

a) Di chuyển ra khu vực ngoài tỉnh Kon Tum: 10.000.000 đồng/mộ;

b) Di chuyển ra khu vực ngoài huyện, thành phố trong tỉnh Kon Tum: 5.000.000 đồng/mộ.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm bố trí quỹ đất trong các nghĩa trang theo quy hoạch để di dời mồ mả khi thu hồi đất. Trường hợp trên địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi không còn quỹ đất để bố trí thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động rà soát, bố trí quỹ đất tại các nghĩa trang theo quy hoạch thuộc các xã, phường, thị trấn lân cận với khu vực có đất thu hồi (thuộc địa bàn huyện, thị xã, thành phố) để thuận tiện thực hiện các thủ tục và thuận tiện cho việc bố trí di dời, chăm sóc mộ của người thân; Trường hợp trên địa bàn các huyện, thành phố nơi có đất thu hồi không còn quỹ đất trong các nghĩa trang, thì Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát quỹ đất tại địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện khác để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí quỹ đất di dời mồ mả cho phù hợp.

Điều 6. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất mà phải phá dỡ thì được bồi thường 100% chi phí tự cải tạo, sửa chữa,

nâng cấp. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm lập phương án dự toán chi phí cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất phê duyệt.

Điều 7. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Người có đất thu hồi thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 107 Luật Đất đai năm 2024 mà không có hồ sơ, chứng từ chứng minh nhưng thực tế đã có đầu tư vào đất thì việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại được thực hiện như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp

a) Trên cơ sở kê khai của người có đất thu hồi về chi phí đầu tư vào đất còn lại, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi thực hiện công việc sau:

Kiểm tra hiện trạng khu đất; căn cứ hồ sơ địa chính hiện có, các giấy tờ có liên quan để xác định thời hạn sử dụng đất (T1), thời hạn sử dụng đất còn lại (T2), chi phí đầu tư vào đất còn lại (P); áp dụng phương pháp tính toán chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho từng trường hợp cụ thể và được phê duyệt trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Trường hợp đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi đã thực hiện các công việc nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, xác định được người có đất thu hồi có chi phí đầu tư đất và đang trong thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định nhưng không có cơ sở để tính toán, xác định được chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP (*không có tài liệu, bản đồ địa chính qua các thời kỳ liên quan đến thửa đất cần xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại hoặc có nhưng không thể hiện, thể hiện không đầy đủ, không chính xác các thông tin liên quan làm cơ sở xem xét, xác định*) thì chi phí đầu tư vào đất còn lại được bồi thường như sau:

Chi phí đầu tư vào đất còn lại do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho từng trường hợp cụ thể nhưng mức bồi thường tối đa không vượt quá 01 (một) lần đơn giá đất nông nghiệp cùng loại quy định trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối với đất phi nông nghiệp

a) Chi phí san lấp:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm xác nhận về nguồn gốc, hiện trạng, diện tích đất khi được giao, được thuê.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm: phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người có đất thu hồi xác định khối lượng san lấp; tổ chức lập chi phí đầu tư vào đất còn lại trình cấp có thẩm quyền thu hồi đất phê duyệt.

b) Chi phí gia cố khả năng chịu lực chống rung, sụt lún đối với đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh: Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm kiểm kê, lập dự toán chi phí gia cố khả năng chịu lực chống rung, sụt lún đất trình cấp có thẩm quyền thu hồi đất phê duyệt.

Điều 8. Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất ở: Mức bồi thường bằng 80% mức bồi thường của đất cùng loại nếu thu hồi nhân (x) với giá đất trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Diện tích đất được bồi thường là diện tích nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn.

2. Đối với các loại đất còn lại, mức bồi thường bằng 50% mức bồi thường của đất cùng loại nếu thu hồi nhân (x) với giá đất trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Diện tích đất được bồi thường là diện tích nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn và trong hạn mức giao đất theo quy định.

Điều 9. Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại cho vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển

Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất bị thiệt hại thì được bồi thường 100% thiệt hại thực tế theo đơn giá bồi thường đối với từng loại vật nuôi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách

nhiệm lập phương án bồi thường thiệt hại thực tế trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất phê duyệt.

Điều 10. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 104 Luật Đất đai 2024

Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt; trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt. Mức bồi thường là 100% theo dự toán do Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập (hoặc thuê Đơn vị tư vấn lập) và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hỗ trợ di dời vật nuôi quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP như sau:

a) Đối với vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch được hỗ trợ chi phí thu hoạch không quá 30% đơn giá bồi thường đối với vật nuôi cùng loại do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

b) Đối với vật nuôi chưa đến kỳ thu hoạch có thể di chuyển được thì được hỗ trợ chi phí di dời không quá 30% đơn giá bồi thường đối với vật nuôi cùng loại do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

c) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm lập phương án hỗ trợ đối với các trường hợp cụ thể quy định tại điểm a, b khoản này trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

d) Chủ sở hữu vật nuôi tự tổ chức thực hiện các biện pháp di dời vật nuôi.

2. Hỗ trợ để tháo dỡ, lắp đặt, di dời, phá dỡ tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn:

Đối với tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường mà

được hỗ trợ để tháo dỡ, lấp đặt, phá dỡ, di dời. Mức hỗ trợ bằng 100% chi phí để tháo dỡ, lấp đặt, phá dỡ, di dời;

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ định mức, đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành lập dự toán hỗ trợ vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Đối với các hạng mục không có định mức, đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thuê Đơn vị tư vấn lập chi tiết các mức hỗ trợ và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

Chủ sở hữu tài sản tự tổ chức thực hiện các biện pháp tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng.

Điều 12. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai

Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai) bằng 02 (hai) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi và không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai 2024 và khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Người có đất ở bị thu hồi theo khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai 2024 và khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, trong thời gian chờ bố trí tái định cư, nếu không được bố trí vào nhà ở tạm thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian tính từ ngày bàn giao mặt bằng đến ngày bố trí tái định cư thì được hỗ trợ 01 lần 06 tháng tiền thuê nhà. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở như sau:

1. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở trên địa bàn thành phố Kon Tum:

a) Hộ gia đình có từ 05 khẩu trở lên, mức hỗ trợ là 3,0 triệu đồng/tháng/01 hộ gia đình.

b) Hộ gia đình có 04 khẩu trở xuống, mức hỗ trợ là 2,6 triệu đồng/tháng/01 hộ gia đình.

2. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở trên địa bàn thị trấn:

a) Hộ gia đình có 05 khẩu trở lên, mức hỗ trợ là 2,3 triệu đồng/tháng/01 hộ gia đình;

b) Hộ gia đình có 04 khẩu trở xuống, mức hỗ trợ là 2,0 triệu đồng/tháng/01 hộ gia đình.

3. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở trên địa bàn các xã thuộc các huyện:

a) Hộ gia đình có từ 05 khẩu trở lên, mức hỗ trợ là 1,8 triệu đồng/tháng/01 hộ gia đình;

b) Hộ gia đình có 04 khẩu trở xuống, mức hỗ trợ là 1,5 triệu đồng/tháng/01 hộ gia đình.

Điều 14. Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai 2024

Người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn bàn giao mặt bằng theo kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đã công bố, công khai thì được thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng như sau:

1. Đối với đất bị thu hồi không có nhà ở, công trình xây dựng: Mức thưởng tính bằng 5% giá trị bồi thường đất đai (không tính các khoản hỗ trợ), mức thưởng tối đa không quá 5.000.000 đồng/hộ.

2. Đối với đất bị thu hồi có nhà ở, công trình xây dựng

a) Trường hợp bị phá toàn bộ nhà ở và công trình kiến trúc phục vụ sinh hoạt, toàn bộ nhà sản xuất kinh doanh: 10.000.000 đồng/hộ.

b) Trường hợp bị phá dỡ một phần nhà ở và công trình kiến trúc phục vụ sinh hoạt, nhà sản xuất kinh doanh: 5.000.000 đồng/hộ (trừ các trường hợp phá dỡ một phần không ảnh hưởng đến kết cấu công trình).

Điều 15. Suất đất tái định cư tối thiểu theo quy định tại khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai 2024

Suất tái định cư tối thiểu được xác định như sau:

1. Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở có diện tích là 100m²;

2. Suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở có diện tích là 15m²/người nhưng

tối thiểu không nhỏ hơn 40m²/hộ và tối đa không quá 75m²/hộ. Giá m² nhà ở theo đơn giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum tại thời điểm hỗ trợ;

3. Suất tái định cư tối thiểu bằng tiền được xây dựng bằng suất tái định cư tối thiểu bằng 100m² đất ở nhân với đơn giá đất nơi bố trí tái định cư. Đối với trường hợp không có khu tái định cư thì đơn giá đất là giá đất quy định theo Bảng giá đất tại vị trí thu hồi.

Điều 16. Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân, phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét./.
